

Số: /QĐ-KCNĐN

Đồng Nai, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Nhiệm vụ khảo sát địa hình
Dự án Lập quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp
Xuân Thiện, diện tích 481 ha tại xã Xuân Thiện, huyện Thống Nhất,
tỉnh Đồng Nai.

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009 và Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Luật Đo đạc Bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14/6/2018;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 37/2022/QĐ-UBND ngày 20/9/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về ban hành bộ đơn giá khảo sát xây dựng công trình tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 50/2024/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi một số nội dung tại Điều 3 Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai ban

hành kèm theo Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 59/2023/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 71/2024/QĐ-UBND ngày 19/11/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 59/2023/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Văn bản số 14174/UBND-KTN ngày 14/11/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai về danh mục các khu công nghiệp dự kiến triển khai lập quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Xét hồ sơ Nhiệm vụ khảo sát đo đạc lập bản đồ địa hình tỷ lệ 1/2000 dự án: Lập quy hoạch phân khu xây dựng Khu công nghiệp Xuân Thiện, huyện Thống Nhất do Trung tâm Tư vấn - Quy hoạch - Kiểm định xây dựng Đồng Nai lập.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Nhiệm vụ khảo sát địa hình phục vụ cho việc Lập quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Xuân Thiện, diện tích 481 ha tại xã Xuân Thiện, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Nhiệm vụ khảo sát địa hình được phê duyệt tại Điều 1 là căn cứ để lập dự toán chi phí khảo sát, lựa chọn nhà thầu khảo sát xây dựng, giám sát khảo sát xây dựng, thực hiện công tác khảo sát xây dựng và triển khai các công việc liên quan tiếp theo theo quy định hiện hành (*Đề cương Nhiệm vụ khảo sát địa hình và Bảng tổng hợp kinh phí theo Phụ lục đính kèm*).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các thành viên Ban Lãnh đạo, Tổ công tác Lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng Khu công nghiệp tại Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai, Phòng Quản lý Quy hoạch Xây dựng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Xây dựng;
- Sở Tài chính;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh Đồng Nai;
- UBND H.Thống Nhất;
- Lưu: VT, VP (K), QHXD.

**KT.TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Đỗ Thành Phước

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC

ĐỀ CƯƠNG NHIỆM VỤ KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH

Dự án: Lập quy hoạch phân khu xây dựng Khu công nghiệp **Xuân Thiện**

Địa điểm: xã **Xuân Thiện**, huyện **Thống Nhất**, tỉnh **Đồng Nai**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-KCNĐN ngày tháng năm 2025
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai)

1. Mục tiêu khảo sát:

- Công tác khảo sát đo vẽ thành lập bản đồ địa hình nhằm cung cấp số liệu cần thiết về địa hình, địa vật, chi tiết hiện trạng khu vực dự án để phục vụ Lập quy hoạch phân khu xây dựng Khu công nghiệp **Xuân Thiện**, diện tích 481 ha tại xã **Xuân Thiện**, huyện **Thống Nhất**, tỉnh **Đồng Nai**.

- Bản đồ được thành lập phải đảm bảo theo các quy định hiện hành và đúng tiến độ phục vụ công tác lập quy hoạch dự án.

2. Phạm vi khảo sát:

2.1. Vị trí: Khảo sát, đo vẽ chi tiết mặt bằng, hiện trạng khu vực dự kiến đầu tư Lập quy hoạch xây dựng 1/2000 Khu công nghiệp **Xuân Thiện** thuộc địa bàn xã **Xuân Thiện**, huyện **Thống Nhất**, tỉnh **Đồng Nai**.

- Ranh giới khu đất được xác định như sau:

+ Phía Bắc giáp: Suối Săn Dốc (Suối Ông Bò).

+ Phía Nam giáp: Khu công nghiệp Long Khánh.

+ Phía Đông giáp: Xã Bình Lộc, thành phố Long Khánh.

+ Phía Tây giáp: Đường Suối Tre Bình Lộc.

- Khoảng toạ độ địa lý của công trình được giới hạn như sau:

+ 10°58'25" đến 11°00'33" vĩ độ Bắc.

+ 107°11'01" đến 107°13'02" kinh độ Đông.

2.2. Quy mô và tỷ lệ khảo sát:

Tổng diện tích đất là 481 ha.

Tỷ lệ khảo sát 1/2000; khoảng cao đều đường đồng mức 1m.

3. Nội dung công tác khảo sát:

Với những mục đích nêu trên, công tác khảo sát đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ

1/2000 phục vụ công tác Lập quy hoạch phân khu xây dựng Khu công nghiệp **Xuân Thiện**, diện tích 481 ha tại xã **Xuân Thiện**, huyện **Thống Nhất**, tỉnh **Đồng Nai**, đặt ra những yêu cầu tuân thủ các quy định sau:

- Điều tra, thu thập, đánh giá, khai thác các tài liệu, số liệu đã có trong khu vực như: số liệu toạ độ Nhà nước và các tài liệu bản đồ có liên quan để lập phương án khảo sát và sử dụng trong quá trình thi công công trình.

- Công tác đo đạc, thành lập bản đồ phải đầy đủ và chính xác về toạ độ, độ cao của địa hình, địa vật, điểm khống chế trắc địa, điểm dân cư, địa vật kinh tế xã hội, đường giao thông, thủy hệ và các công trình liên quan, dáng đất, thảm thực vật, địa danh và các ghi chú khác. Mọi công tác phải tuân thủ theo đúng các văn bản pháp quy, các tiêu chuẩn, quy phạm về đo vẽ bản đồ do Nhà nước ban hành.

- Khối lượng khảo sát:

Stt	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng
1	Đo lưới khống chế mặt bằng, Đường chuyền hạng 4, Bộ thiết bị GPS (3 máy). Cấp địa hình III.	điểm	3
2	Đo lưới khống chế mặt bằng, Đường chuyền cấp 1, Bộ thiết bị GPS (3 máy). Cấp địa hình III.	điểm	6
3	Đo lưới khống chế mặt bằng, Đường chuyền cấp 2, Bộ thiết bị GPS (3 máy). Cấp địa hình III.	điểm	23
4	Đo khống chế độ cao, Thủy chuẩn hạng 4, Cấp địa hình III.	km	10
5	Đo khống chế độ cao, Thủy chuẩn kỹ thuật, Cấp địa hình III.	km	8
6	Đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình trên cạn bằng máy toàn đạc điện tử và máy thủy bình điện tử, Bản đồ tỷ lệ 1/2.000, Đường đồng mức 1m, Cấp địa hình III.	100 ha	4,81

4. Tiêu chuẩn áp dụng

Stt	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	SỐ HIỆU
1	Quy phạm đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1:500; 1:1000; 1:2000; 1:5000 (phần ngoài trời)	96 TCN 43-90
2	Công tác trắc địa trong xây dựng công trình - Yêu cầu chung	TCVN 9398:2012
3	Kỹ thuật đo và xử lý số liệu GPS trong trắc địa công trình	TCVN 9401:2012
4	Khảo sát xây dựng – nguyên tắc cơ bản	TCVN 4419-1987
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới tọa độ	QCVN 04:2009/BTNMT
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới độ cao QCVN 11:2008/BTNMT	QCVN 11:2008/BTNMT
7	Ký hiệu bản đồ địa hình tỷ lệ 1:2000	

5. Thời gian thực hiện dự kiến: 60 ngày; trong đó, đo vẽ ngoại nghiệp là 40 ngày, biên tập nội nghiệp 20 ngày.

6. Chủ đầu tư: Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

7. Nguồn vốn thực hiện: Nguồn vốn ngân sách tỉnh Đồng Nai.

8. Các nội dung khác: Không.

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ
CÔNG TRÌNH: LẬP HỒ SƠ QUY HOẠCH PHÂN KHU XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/2000
KHU CÔNG NGHIỆP XUÂN THIÊN
HUYỆN THỐNG NHẤT, TỈNH ĐỒNG NAI (481 Ha)

HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH

Căn cứ lập dự toán:

- Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.
- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.
- Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng.
- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.
- Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính v/v quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường.
- Đơn giá khảo sát xây dựng công trình ban hành kèm theo Quyết định số 37/2022/QĐ-UBND ngày 20/9/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai.
- Quyết định số 329/QĐ-SXD ngày 30/12/2024 của Sở Xây dựng Đồng Nai về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng; đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

I. CHI PHÍ KHẢO SÁT XÂY DỰNG

Stt	CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ (đ)
	CHI PHÍ THEO ĐƠN GIÁ			
	Chi phí Vật liệu	A1	Bảng giá trị vật tư	4.251.862
	Chi phí Nhân công	B1	Bảng giá trị vật tư	368.112.448
	Chi phí Máy thi công	C1	Bảng giá trị vật tư	19.154.395
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí Vật liệu	VL	A1*1	4.251.862
2	Chi phí Nhân công	NC	B1*1	368.112.448
3	Chi phí Máy thi công	MTC	C1*1	19.154.395
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL+NC+MTC	391.518.704
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
	Chi phí chung	C	NC*70%	257.678.714
	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công, Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	LT+TT	T*5%	19.575.935
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	C+LT+TT	277.254.649
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	6%*(GT+T)	40.126.401

IV	CHI PHÍ PHỤC VỤ CÔNG TÁC KHẢO SÁT XÂY DỰNG	Cpvks	Cpa+Cbc+Ckpvks	35.444.988
	Chi phí lập phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng	Cpa	2%*(T+GT+TL)	14.177.995
	Chi phí lập báo cáo kết quả khảo sát	Cbc	3%*(T+GT+TL)	21.266.993
	Chi phí khác phục vụ khảo sát	Ckpvks		
	Chi phí khảo sát xây dựng trước thuế	Gtt	T+GT+TL+Cpvks	744.344.742
V	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	TGTGT	8%*G	59.547.579
	Chi phí khảo sát sau thuế	Gks	Gtt+Tgtgt	803.892.322
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	Cdp	Cdp%*Gks	-
	TỔNG CỘNG	TC	Gks+Cdp	803.892.322

II. CHI PHÍ LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC KHẢO SÁT XÂY DỰNG

Stt	Chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền trước thuế	Thành tiền trước thuế (VAT = 8%)
1	Chi phí khai thác giá trị điểm tọa độ địa chính cơ sở (tọa độ Nhà nước hạng 3)		3 điểm * 200.000	600.000	648.000
2	Khai thác giá trị điểm độ cao Quốc gia		1 điểm * 160.000	160.000	172.800
3	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát	Cnv	3% x Gtt	22.330.342	24.116.769
4	Chi phí giám sát công tác khảo sát	Cgs	4,072% x Gtt	30.309.718	32.734.495
5	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu công tác đo đạc bản đồ (theo TT 136/2017/ TT-BTC)	Cknt	7%*(T+Cqlc)	38.368.833	41.438.340
	<i>Ghi chú:</i> Cqlc: CP quản lý chung (theo TT136/2017/TT-BTC, tính để phục vụ cho CP kiểm tra, nghiệm thu khảo sát XD): Cqlc=T*(25%ngoại nghiệp+15%nội nghiệp = T*40%				
	Chi phí liên quan sau thuế	Clqst			99.110.404

III. TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ KHẢO SÁT XÂY DỰNG

	Tổng hợp dự toán chi phí khảo sát xây dựng	Thepvks	Gks+Clqst	903.002.726
--	---	----------------	------------------	--------------------

BẢNG DỰ TOÁN
CÔNG TRÌNH: LẬP HỒ SƠ QUY HOẠCH PHÂN KHU XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/2000
KHU CÔNG NGHIỆP XUÂN THIÊN
HUYỆN THỐNG NHẤT, TỈNH ĐỒNG NAI (481 Ha)
HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH

Stt	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
1	CF.11220	Đo lưới không chế mặt bằng, Đường chuyên hạng 4, Bộ thiết bị GPS (3 máy), Cấp địa hình III	điểm	3
2	CF.11520	Đo lưới không chế mặt bằng, Đường chuyên cấp 1, Bộ thiết bị GPS (3 máy), Cấp địa hình III	điểm	6
3	CF.11610	Đo lưới không chế mặt bằng, Đường chuyên cấp 2, Máy toàn đạc điện tử TS06, Cấp địa hình III	điểm	23
4	CG.11230	Đo không chế độ cao, Thủy chuẩn hạng 4, Cấp địa hình III	km	10
5	CG.11330	Đo không chế độ cao, Thủy chuẩn kỹ thuật, Cấp địa hình III	km	8
6	CK.11730	Đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình trên cạn bằng máy toàn đạc điện tử và máy thủy bình điện tử, Bản đồ tỷ lệ 1/2.000, Đường đồng mức 1m, Cấp địa hình III	100 ha	4,81
TỔNG CỘNG				

BẢNG GIÁ TRỊ VẬT TƯ
CÔNG TRÌNH: LẬP HỒ SƠ QUY HOẠCH PHÂN KHU XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/2000
KHU CÔNG NGHIỆP XUÂN THIÊN
HUYỆN THỐNG NHẤT, TỈNH ĐỒNG NAI (481 Ha)
HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH

Stt	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
	<i>Vật liệu</i>				
1	Cát vàng ML >2,0	m ³	0,338	400.000	135.200
2	Cọc gỗ 4x4x40cm	cọc	62,530	6.109	381.996
3	Đá 1x2	m ³	0,548	380.000	208.240
4	Đinh	kg	0,300	24.500	7.350
5	Đinh + dây thép	kg	5,900	24.500	144.550
6	Đinh chữ U	kg	42,000	24.500	1.029.000
7	Gỗ nhóm V	m ³	0,015	4.545.455	68.182
8	Sổ đo	quyển	50,730	13.000	659.490
9	Sơn trắng + đỏ	kg	7,600	125.000	950.000
10	Xi măng PCB40	kg	155,000	1.900	294.500
11	Vật liệu khác	%			373.354
	TỔNG CỘNG				4.251.862
	<i>Nhân công</i>				
12	Kỹ sư bậc 4,0/8	công	287,684	350.000	100.689.505
13	Nhân công bậc 4,0/7 nhóm II	công	764,596	349.757	267.422.943
	TỔNG CỘNG				368.112.448
	<i>Máy thi công</i>				
14	Bộ thiết bị khống chế mặt bằng GPS (3 máy)	ca	15,330	540.291	8.282.661
15	Máy thủy bình điện tử	ca	13,126	14.767	193.838
16	Máy toàn đạc điện tử	ca	60,814	147.059	8.943.246
17	Máy khác	%			1.734.650
	TỔNG CỘNG				19.154.395

BẢNG PHÂN TÍCH VẬT TƯ
CÔNG TRÌNH: LẬP HỒ SƠ QUY HOẠCH PHÂN KHU XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/2000
KHU CÔNG NGHIỆP XUÂN THIÊN
HUYỆN THỐNG NHẤT, TỈNH ĐỒNG NAI (481 Ha)
HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH

Stt	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG		
				THI CÔNG	ĐÌNH MỨC	VẬT TƯ
1	CF.11220	Đo lưới không chế mặt bằng, Đường chuyên hạng 4, Bộ thiết bị GPS (3 máy), Cấp địa hình III	điểm	3,000		
		Vật liệu				
		Xi măng PCB40	kg		12,000	36,000
		Đá 1x2	m3		0,040	0,120
		Cát vàng ML >2,0	m3		0,025	0,075
		Đinh + dây thép	kg		0,600	1,800
		Sơn trắng + đỏ	kg		0,400	1,200
		Đinh chữ U	kg		6,000	18,000
		Sổ đo	quyển		1,500	4,500
		Vật liệu khác	%		4,000	
		Nhân công				
		Kỹ sư bậc 4,0/8	công		9,270	27,810
		Nhân công bậc 4,0/7 nhóm II	công		22,820	68,460
		Máy thi công				
		Bộ thiết bị không chế mặt bằng GPS (3 máy)	ca		4,330	12,990
		Máy khác	%		10,000	
2	CF.11520	Đo lưới không chế mặt bằng, Đường chuyên cấp 1, Bộ thiết bị GPS (3 máy), Cấp địa hình III	điểm	6,000		
		Vật liệu				
		Xi măng PCB40	kg		5,000	30,000
		Đá 1x2	m3		0,023	0,138
		Cát vàng ML >2,0	m3		0,015	0,090
		Đinh + dây thép	kg		0,300	1,800
		Sơn trắng + đỏ	kg		0,300	1,800
		Đinh chữ U	kg		4,000	24,000
		Sổ đo	quyển		1,000	6,000
		Vật liệu khác	%		10,000	
		Nhân công				
		Kỹ sư bậc 4,0/8	công		4,850	29,100
		Nhân công bậc 4,0/7 nhóm II	công		12,100	72,600
		Máy thi công				
		Bộ thiết bị không chế mặt bằng GPS (3 máy)	ca		0,390	2,340
		Máy khác	%		10,000	

3	CF.11610	Đo lưới không chế mặt bằng, Đường chuyên cấp 2, Máy toàn đạc điện tử TS06, Cấp địa hình III	điểm	23,000		
		Vật liệu				
		Xi măng PCB40	kg	3,000	69,000	
		Đá 1x2	m3	0,010	0,230	
		Cát vàng ML >2,0	m3	0,006	0,138	
		Đinh + dây thép	kg	0,100	2,300	
		Sơn trắng + đỏ	kg	0,200	4,600	
		Sổ đo	quyển	1,000	23,000	
		Vật liệu khác	%	10,000		
		Nhân công				
		Kỹ sư bậc 4,0/8	công	1,810	41,630	
		Nhân công bậc 4,0/7 nhóm II	công	4,510	103,730	
		Máy thi công				
		Máy toàn đạc điện tử	ca	0,260	5,980	
		Máy khác	%	10,000		
4	CG.11230	Đo không chế độ cao, Thủy chuẩn hạng 4, Cấp địa hình III	km	10,000		
		Vật liệu				
		Gỗ nhóm V	m3	0,002	0,015	
		Xi măng PCB40	kg	2,000	20,000	
		Đá 1x2	m3	0,006	0,060	
		Cát vàng ML >2,0	m3	0,004	0,035	
		Đinh	kg	0,030	0,300	
		Vật liệu khác	%	10,000		
		Nhân công				
		Kỹ sư bậc 4,0/8	công	1,810	18,100	
		Nhân công bậc 4,0/7 nhóm II	công	4,980	49,800	
		Máy thi công				
		Máy thủy bình điện tử	ca	0,380	3,800	
		Máy khác	%	2,000		
5	CG.11330	Đo không chế độ cao, Thủy chuẩn kỹ thuật, Cấp địa hình III	km	8,000		
		Vật liệu				
		Sổ đo	quyển	0,350	2,800	
		Vật liệu khác	%	30,000		
		Nhân công				
		Kỹ sư bậc 4,0/8	công	0,920	7,360	
		Nhân công bậc 4,0/7 nhóm II	công	2,570	20,560	
		Máy thi công				
		Máy thủy bình điện tử	ca	0,300	2,400	
		Máy khác	%	2,000		

6	CK.11730	Đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình trên cạn bằng máy toàn đạc điện tử và máy thủy bình điện tử, Bản đồ tỷ lệ 1/2.000, Đường đồng mức 1m, Cấp địa hình III	100 ha	4,810		
		<i>Vật liệu</i>				
		Cọc gỗ 4x4x40cm	cọc		13,000	62,530
		Sổ đo	quyển		3,000	14,430
		Vật liệu khác	%		15,000	
		<i>Nhân công</i>				
		Kỹ sư bậc 4,0/8	công		34,030	163,684
		Nhân công bậc 4,0/7 nhóm II	công		93,440	449,446
		<i>Máy thi công</i>				
		Máy toàn đạc điện tử	ca		11,400	54,834
		Máy thủy bình điện tử	ca		1,440	6,926
		Máy khác	%		10,000	